

Số: /UBND-KT

Bình Định, ngày tháng năm 2021

V/v báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện Văn bản số 2282/BNN-TCTL ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch giai đoạn 2021-2025. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện như sau:

### **1. Hiện trạng và tình hình quản lý vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh**

#### **1.1. Hiện trạng**

Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 128 công trình cấp nước tập trung vùng nông thôn, tổng công suất thiết kế 47.449 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, cấp nước cho 68.250 hộ;

Có 104 công trình có công suất nhỏ (<500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), công nghệ xử lý đơn giản (lắng, lọc), được đầu tư trước năm 2005, chủ yếu là các công trình cấp nước tự chảy phục vụ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Có 24 công trình cấp nước vùng nông thôn có công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh; Tổng công suất thực tế hiện nay khoảng 32.245 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (chiếm 68% tổng công suất), cấp nước cho 343.400 người (chiếm 31,4%), tập trung chủ yếu ở thuộc vùng đồng bằng, ven biển.

#### **1.2. Công tác quản lý vận hành**

- Về mô hình hoạt động: Có 5 mô hình quản lý công trình cấp nước vùng nông thôn, bao gồm:

+ Mô hình cộng đồng: Quản lý, vận hành 91 công trình, chủ yếu là các công trình tự chảy vùng miền núi, các công trình có công suất nhỏ (<100 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), công nghệ xử lý nước đơn giản (lắng, lọc), cấp nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Mô hình UBND cấp xã: Quản lý, vận hành 09 công trình, chủ yếu công trình có công suất nhỏ (<500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) đa số công trình công nghệ xử lý nước chưa hoàn chỉnh;

+ Mô hình Hợp tác xã: Quản lý, vận hành 05 công trình, các công trình có công suất trung bình (≥500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm), có một số công trình công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh;

+ Mô hình doanh nghiệp: Quản lý, vận hành 06 công trình, các công trình có công suất tương đối lớn ( $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ ), công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh;

+ Mô hình đơn vị sự nghiệp: Quản lý, vận hành 17 công trình, các công trình có công suất  $\geq 1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , đa số công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại, tự động hóa nhiều công đoạn.

- Về tình hình hoạt động các công trình cấp nước nông thôn:

+ Công trình hoạt động bền vững: 13 công trình;

+ Công trình hoạt động bền vững mức trung bình: 04 công trình;

+ Công trình hoạt động kém bền vững: 77 công trình;

+ Công trình không hoạt động: 34 công trình (phần lớn các công trình đã được công trình mới thay thế, không còn vai trò cấp nước nhưng chưa hoàn thành công tác thanh lý);

## **2. Kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn tại địa phương giai đoạn 2016-2020**

2.1. Công tác chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện báo cáo theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ

- Các văn bản chỉ đạo triển khai, thực hiện:

+ Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Quyết định 811/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Bình Định;

+ Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Bình Định;

+ Văn bản số 4668/UBND-TH ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh về việc xây dựng Kế hoạch và lộ trình thực hiện Chương trình Quốc gia đảm bảo cấp nước an toàn khu vực nông thôn giai đoạn 2017-2025;

+ Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019 – 2025; Sở Xây dựng có Văn bản số 268/SXD-HTKT ngày 18/02/2020 Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, các đơn vị cấp nước đô thị tổ chức triển khai kế hoạch nêu trên;

+ Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định;

+ Văn bản số 6401/UBND-KT ngày 17/10/2018 của UBND tỉnh về việc danh mục công trình cấp nước sạch nông thôn tập được công bố kêu gọi đầu tư theo Quyết định 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 của UBND tỉnh.

- *Công tác triển khai thực hiện:*

+ Tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước, bảo vệ môi trường, sử dụng nước tiết kiệm; giám sát, kiểm tra chất lượng nước nhằm đảm bảo thực hiện cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền các cấp đối với công tác phát triển cấp nước, sử dụng nước và bảo vệ hệ thống cấp nước có hiệu quả;

+ Đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch nông thôn có công nghệ xử lý nước hoàn chỉnh, hiện đại. Nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước góp phần đảm bảo sức khỏe nhân dân. Khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên nước để góp phần bảo vệ môi trường. Áp dụng công nghệ xử lý nước tiên tiến đạt theo quy chuẩn;

+ Thường xuyên đánh giá các tác động ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, đề xuất các biện pháp quản lý các nguồn ô nhiễm nhằm bảo vệ và duy trì chất lượng nước, xử lý các trường hợp làm ô nhiễm nguồn nước, thông báo kịp thời tình hình chất lượng nước cấp;

+ Xác định ranh giới, lắp đặt biển báo, tổ chức bảo vệ an toàn khu vực thu nước, hệ thống cấp nước; phát hiện và ngăn chặn kịp thời, xử lý các hành vi xâm phạm, gây mất an toàn cho hoạt động cấp nước trên địa bàn;

+ Vùng bảo vệ vệ sinh nguồn nước được yêu cầu lập trước khi thẩm định và phê duyệt các dự án cấp nước;

+ Định kỳ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra an ninh nguồn nước, vệ sinh chất lượng nguồn nước tại các Nhà máy xử lý nước trên địa bàn tỉnh;

+ Các đơn vị cấp nước tổ chức kiểm tra chất lượng nguồn nước định kỳ 6 tháng/lần và thực hiện báo cáo định kỳ về Sở Xây dựng để theo dõi, tổng hợp.

2.2. Danh mục công trình lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn

Trong giai đoạn từ năm 2016-2020, các công trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh tuy chưa lập và phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn cho từng công trình cụ thể nhưng các đơn vị quản lý vận hành đã chủ động tổ chức thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chống thất thoát, thất thu nước sạch theo Quyết định 49/QĐ-UBND ngày 20/9/2016, Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 10/12/2019.

*(Chi tiết Phụ lục 1 kèm theo)***2.3. Thuận lợi**

Trong quá trình tổ chức triển khai Kế hoạch cấp nước an toàn, Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã ban hành đồng bộ các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể; sự phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương và đơn vị cấp nước được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ; đa số người dân có ý thức bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước.

**2.4. Bài học kinh nghiệm**

Cấp nước an toàn là nội dung đã được xác định từ lâu, có nhiều ngành, người dân cùng tham gia. Thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn rất cần cả hệ thống chính trị vào cuộc, tham gia cấp nước an toàn, người dân đồng tình ủng hộ, giám sát thì mang lại thành công.

**2.5. Khó khăn thách thức**

- Việc phát triển các khu dân cư tăng nhanh, cộng với sự gia tăng dân số của một số vùng, nên việc đầu tư phát triển cấp nước chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu, phạm vi bao phủ dịch vụ cấp nước còn thấp.

- Mạng lưới đường ống cấp nước nông thôn trải rộng, có hướng tuyến dọc theo các tuyến đường, đi qua đất sản xuất nông nghiệp, qua sông, suối, thường xuyên chịu tác động của việc phát triển hạ tầng nông thôn, phát triển khu dân cư, mở rộng đường giao thông, sản xuất nông nghiệp, thiên tai, do vậy thường xảy ra sự cố đường ống gây thất thoát nước sạch.

- Một số nguồn nước dưới đất đã và đang xuất hiện hiện tượng suy giảm cả về chất lượng và trữ lượng. Nguồn nước dưới đất khai thác quá mức so với khả năng bổ cập. Qua nhiều năm quan trắc, hàm lượng sắt, mangan tăng rất cao.

- Nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân ngày càng tăng cao. Vùng có công trình cấp nước sạch thì nhu cầu sử dụng vượt hơn định mức so với ban đầu (trước đây, cấp nước nông thôn tính theo định mức 60 lít/người.ngày, thực tế từ 100-120 lít/người.ngày), đến mùa khô thường bị thiếu cả về lưu lượng lẫn áp lực. Vùng chưa có công trình nước sạch thì người dân muốn cung cấp nước sạch.

- Nhiều công trình cấp nước tập trung nông thôn có công suất nhỏ, công nghệ xử lý nước đơn giản hoặc chưa hoàn chỉnh và mô hình quản lý đa dạng. Nhiều công trình xuống cấp nhưng chưa có nguồn kinh phí để nâng cấp, sửa chữa.

- Quyết định 36/2018/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định, không đủ hấp dẫn cho các nhà đầu tư cấp nước sạch nông thôn và cũng chỉ có duy nhất 01 nhà đầu tư (ở huyện Tây Sơn)... Bên cạnh đó, Luật số 64/2020/QH, ngày 18/6/2020 về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quy định quy mô đầu tư tối thiểu đối với công trình cấp nước phải trên 200 tỷ; do vậy, các dự án kêu gọi đầu tư trước đây không còn phù hợp.

- Các công trình có quy mô công suất nhỏ, thu không đủ chi nên kinh phí để thực hiện các nội dung của kế hoạch cấp nước an toàn gặp nhiều khó khăn.

- Giá nước còn thấp, chưa bao gồm đầy đủ các chi phí đầu tư đảm bảo cấp nước an toàn, giảm thất thoát nước; việc điều chỉnh giá nước chưa phù hợp với sự biến động giá của thị trường. Nhìn chung, giá tiêu thụ nước sạch chưa thực sự khuyến khích được doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư phát triển cấp nước.

## 2.6. Kiến nghị

- Sớm triển khai dự án “Nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2022-2026”, vay vốn WB, để người dân nông thôn có cơ hội tiếp cận với nước sạch, thực hành vệ sinh cá nhân và cộng đồng, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

- Hỗ trợ kinh phí và tăng cường đào tạo, tập huấn cho các đơn vị cấp nước ở địa phương về lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho khu vực nông thôn.

## 3. Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025

### 3.1. Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2021-2025

- Tiếp tục tuyên truyền vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước, bảo vệ hệ thống cấp nước, bảo vệ môi trường, sử dụng nước tiết kiệm; giám sát, kiểm tra chất lượng nước nhằm đảm bảo thực hiện cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch. Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền các cấp đối với công tác phát triển cấp nước, sử dụng nước và bảo vệ hệ thống cấp nước có hiệu quả;

- Hoàn thiện cơ chế chính sách. Rà soát, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực cấp nước nông thôn;

- Triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn, chống thất thoát thất thu nước sạch trên địa bàn nông thôn tỉnh Bình Định đến năm 2025 đã được UBND tỉnh ban hành. Tăng cường kiểm soát, bảo vệ nguồn nước, hệ thống cấp nước; đảm bảo chất lượng nước theo quy định và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước. Tăng cường công tác phối hợp liên ngành trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước tại các nhà máy, cơ sở cấp nước..

- Đẩy mạnh triển khai các nguồn lực nhằm thu hút vốn đầu tư cấp nước theo mô hình hợp tác công tư (PPP)

- Khẩn trương xây dựng quy chuẩn cấp nước địa phương theo quy định tại Thông tư số 41/2019/TT-BYT ngày 14/12/2019 của Bộ Y tế; đẩy mạnh công tác giám sát chất lượng nước ăn uống và sinh hoạt phù hợp với điều kiện KT-XH và đảm bảo sức khỏe của người dân, cũng như không gây biến động về giá nước.

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch như đầu tư, cải tạo các tuyến ống cũ, rò rỉ và các trang bị thiết bị quản lý hệ thống cấp nước;

- Đào tạo, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trước tiên, tập trung đào tạo, nâng cao năng lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống cấp nước cho đơn vị cấp nước.

3.2. Dự kiến danh mục công trình phê duyệt lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn nông thôn giai đoạn 2021-2025

Trong giai đoạn 2021-2025 cấp nước nông thôn của tỉnh tập trung lập, trình phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho 28 công trình do Hợp tác xã (05 công trình), Doanh nghiệp (06 công trình), Đơn vị sự nghiệp (17 công trình) quản lý. (*Chi tiết phụ lục 2 kèm theo*).

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**



## Phụ lục 1

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /5/2021 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
<b>I</b>	<b>HUYỆN AN LÃO</b>			<b>2.082</b>					
<b>I.1</b>	<b>Xã An Dũng</b>			<b>483</b>					
1	CNTT xã An Dũng			483			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>I.2</b>	<b>Xã An Hưng</b>			<b>202</b>					
2	CN thôn 1		2019	123	500	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, nâng cấp công trình
3	CN thôn 3, thôn 5		2019	79	687	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, nâng cấp công trình
<b>I.3</b>	<b>Xã An Nghĩa</b>			<b>195</b>					
4	CN thôn 1, thôn 2		2017	76	250	TW và nguồn vốn khác	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa công trình
5	CN thôn 3			34			Cộng đồng	Nước mặt	
6	CN thôn 4			40			Cộng đồng	Nước mặt	
7	CN thôn 5			45			Cộng đồng	Nước mặt	



STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
<b>I.4</b>	<b>Xã An Quang</b>			<b>359</b>					
8	CN thôn 2			40			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
9	CN thôn 2 - Khu giãn dân			30			Cộng đồng	Nước mặt	
10	CN thôn 2 - TT xã			32			Cộng đồng	Nước mặt	
11	CN thôn 3			48			Cộng đồng	Nước mặt	
12	CN thôn 3 - Xen Ghét			40			Cộng đồng	Nước mặt	
13	CN thôn 4			64			Cộng đồng	Nước mặt	
14	CN thôn 5			59			Cộng đồng	Nước mặt	
15	CN thôn 6			30			Cộng đồng	Nước mặt	
16	CN thôn 3 - Nước Ban			16			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>I.5</b>	<b>Xã An Toàn</b>			<b>241</b>					
17	CN thôn 1		2020	77	615	TW và địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa công trình
18	CN thôn 2 - làng Cũ			62			Cộng đồng	Nước mặt	
19	CN thôn 2 - làng Mới			28			Cộng đồng	Nước mặt	
20	CN thôn 3			74			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>I.6</b>	<b>Xã An Trung</b>			<b>174</b>					
21	CN thôn 1			53			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành
22	CN thôn 3, thôn 8			23			Cộng đồng	Nước mặt	
23	CN thôn 4			12			Cộng đồng	Nước mặt	

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
24	CN thôn 5			15			Cộng đồng	Nước mặt	đảm bảo cấp nước...
25	CN thôn 6 - Làng Đồng Nông			34			Cộng đồng	Nước mặt	
26	CN thôn 6 - Làng Nước Lôi			37			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>I.7</b>	<b>Xã An Vinh</b>			<b>428</b>					
27	CN thôn 1 - Nước Nghiêm		2019	22	1.781	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp công trình
28	CN thôn 2 - Nước Lâu			112			Cộng đồng	Nước mặt	
29	CN thôn 3 - Làng dưới			20			Cộng đồng	Nước mặt	
30	CN thôn 3 - Làng trên			9			Cộng đồng	Nước mặt	
31	CN thôn 3 - TT xã			3			Cộng đồng	Nước mặt	
32	CN thôn 4 - Làng Prêu			37			Cộng đồng	Nước mặt	
33	CN thôn 4 - Làng Tre			15			Cộng đồng	Nước mặt	
34	CN thôn 5			59			Cộng đồng	Nước mặt	
35	CN thôn 6			54			Cộng đồng	Nước mặt	
36	CN thôn 7 - Làng Pleng			41			Cộng đồng	Nước mặt	
37	CN thôn 7 - Làng Vá Sun			56			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>II</b>	<b>HUYỆN HOÀI AN</b>			<b>3.009</b>					
<b>II.1</b>	<b>Xã Ân Hảo Tây</b>			<b>555</b>					
38	CN xã Ân Hảo Tây			555			HTX	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>II.2</b>	<b>Xã Ân Sơn</b>			<b>75</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
39	CN Đồng Nhà Mười			17			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
40	CN T1, T2			58			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>II.3</b>	<b>Xã Ân Tín</b>			<b>1.030</b>					
41	CN Thôn Vạn Hội		2020	1,030	4.076	TW+ vốn khác	HTX	Nước mặt	Nâng cấp công trình
<b>II.4</b>	<b>Xã Ân Tường Đông</b>			<b>438</b>					
42	CN xã Ân Tường Đông			438			HTX	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>II.5</b>	<b>Xã Ân Tường Tây</b>			<b>599</b>					
43	CN xã Ân Tường Tây		2017	599	3.400	TW	HTX	Nước mặt	Nâng cấp công trình
<b>II.6</b>	<b>Xã Bok Tới</b>			<b>185</b>					
44	CN T2			44			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
45	CN T4			69			Cộng đồng	Nước mặt	
46	CN T5			21			Cộng đồng	Nước mặt	
47	CN T6 - Gò Dững		2017	51	639	Địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Sửa chữa
<b>II.7</b>	<b>Xã Dak Mang</b>			<b>133</b>					
48	CN làng O11			34			Cộng đồng	Nước mặt	

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
49	CN T6 - Đăk Mang			99			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>III</b>	<b>THỊ XÃ HOÀI NHƠN</b>			<b>10.555</b>					
<b>III.1</b>	<b>Xã Hoài Xuân</b>			<b>10.555</b>					
50	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn		2020	10.555	864	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước
<b>IV</b>	<b>HUYỆN PHÙ CÁT</b>			<b>25.760</b>			<b>0</b>		
<b>IV.1</b>	<b>Xã Cát Hanh</b>			<b>1.576</b>					
50	CN xã Cát Hanh		2016	1.576	15.958	Địa phương	DN	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
<b>IV.2</b>	<b>Xã Cát Khánh</b>			<b>2.623</b>					
51	CN Cát Khánh			2.623			DN	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>IV.3</b>	<b>Xã Cát Minh</b>			<b>3.131</b>					
52	CN Cát Minh			3.131			HTX	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>IV.4</b>	<b>Xã Cát Nhơn</b>			<b>18.430</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
53	CN huyện Phù Cát		2020	18.430	989	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước, nâng cấp, nâng cấp hệ thống xử lý nước
<b>V</b>	<b>HUYỆN PHÙ MỸ</b>			<b>3.529</b>					
<b>V.1</b>	<b>Xã Mỹ Chánh</b>			<b>1.779</b>					
54	CN Mỹ Chánh		2020	1.779	19.130	Địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
<b>V.2</b>	<b>Xã Mỹ Đức</b>			<b>806</b>					
55	CN Mỹ Đức			806			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>V.3</b>	<b>Xã Mỹ Phong</b>			<b>80</b>					
56	CN Mỹ Phong		2020	80	5.530	TW+địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Mở rộng mạng lưới đường ống
<b>V.4</b>	<b>Xã Mỹ Tài</b>			<b>168</b>					
57	CN Mỹ Tài			168			UBND xã	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>V.5</b>	<b>Xã Mỹ Thành</b>			<b>386</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
58	CN Mỹ Thành			386			ĐVSNCL	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>V.6</b>	<b>Xã Mỹ Châu</b>			<b>310</b>					
59	CN Mỹ Châu		2018	310	9.655	Địa phương	ĐVSNCL	Nước mặt	Mở rộng mạng lưới đường ống
<b>VI</b>	<b>HUYỆN TÂY SƠN</b>			<b>6.578</b>					
<b>VI.1</b>	<b>Xã Bình Tân</b>			<b>146</b>					
60	CN Bình Tân			146			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>VI.2</b>	<b>Xã Tây Giang</b>			<b>3.211</b>					
61	CN Tây Giang - Tây Thuận		2020	3.211	7.934	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Mở rộng mạng đường ống
<b>VI.3</b>	<b>Xã Vĩnh An</b>			<b>3.221</b>					
62	CN Vĩnh An - Bình Tường			3221	10.652	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước mặt	Mở rộng mạng đường ống
<b>VII</b>	<b>HUYỆN TUY PHƯỚC</b>			<b>12.343</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
<b>VII.1</b>	<b>Xã Phước Hiệp</b>			<b>9.366</b>					
63	CN Phước Sơn		2020	9.366	440	TW+địa phương và vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước
<b>VII.2</b>	<b>Xã Phước Nghĩa</b>			<b>2.572</b>					
64	CN Phước Thuận		2019	2.572	9.798	TW+địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Nâng cấp sửa chữa công trình xử lý và mạng đường ống
<b>VII.3</b>	<b>Xã Phước Quang</b>			<b>405</b>					
65	CN Đông - Bắc Tuy Phước		2020	405	12.625	Địa phương	ĐVSNCL	Nước ngầm	Nâng cấp sửa chữa công trình
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN VÂN CANH</b>			<b>1.697</b>					
<b>VIII.1</b>	<b>Xã Canh Hiền</b>			<b>46</b>					
66	CN suối Cầu		2016	46	6.526	TW	DN	Nước mặt	Sửa chữa công trình
<b>VIII.2</b>	<b>Xã Canh Hiệp</b>			<b>313</b>					
67	CN làng Canh Giao			63			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
68	CN làng Hiệp Hưng- Hiệp Tiến		2018	250	2.576	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Mở rộng mạng đường ống cấp nước
<b>VIII.3</b>	<b>Xã Canh Hòa</b>			<b>39</b>					
69	CN Suối Dú			39			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>VIII.4</b>	<b>Xã Canh Liên</b>			<b>767</b>					
70	CN làng Canh Tiến		2020	152	5.484	TW	Cộng đồng	Nước mặt	Nâng cấp sửa chữa
71	CN làng Cát			86			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
72	CN làng Chòm			99			Cộng đồng	Nước mặt	
73	CN làng Cà Bưng			136			Cộng đồng	Nước mặt	
74	CN làng Cà Nâu			70			Cộng đồng	Nước mặt	
75	CN TT cụm xã làng Hà Giao			154			Cộng đồng	Nước mặt	
76	CN làng Kon Lot			70			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>VIII.5</b>	<b>Xã Canh Thuận</b>			<b>532</b>					
77	CN Suối Đá (Hà Văn Trên)			88			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
78	CN Cà Xiêm			283			Cộng đồng	Nước mặt	
79	CN Suối La Da (Cà Bưng)			161			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VĨNH THẠNH</b>			<b>1.328</b>					
<b>IX.1</b>	<b>Xã Vĩnh Hiệp</b>			<b>139</b>					



STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
80	CN làng Hà Ri-Thạnh Quang			139			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>IX.2</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa</b>			<b>219</b>					
81	CN xã Vĩnh Hòa			219			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>IX.3</b>	<b>Xã Vĩnh Kim</b>			<b>292</b>					
82	CN làng Kon Trú			35			Cộng đồng	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
83	CN T.Tâm xã Vĩnh Kim			53			Cộng đồng	Nước mặt	
84	CN thôn ĐakTra			27			Cộng đồng	Nước mặt	
85	CN thôn K6			50			Cộng đồng	Nước mặt	
86	CN thôn O3			19			Cộng đồng	Nước mặt	
87	CN thôn O5			108			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>IX.4</b>	<b>Xã Vĩnh Sơn</b>			<b>88</b>					
88	CN làng Suối Cát			88			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>IX.5</b>	<b>Xã Vĩnh Thịnh</b>			<b>120</b>					
89	CN làng M2			85			Cộng đồng	Nước mặt	
90	CN làng M3			35			Cộng đồng	Nước mặt	
<b>IX.6</b>	<b>Xã Vĩnh Thuận</b>			<b>470</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
91	CN L5, L7		2018	125	1.131	TW+địa phương	Cộng đồng	Nước mặt	Mở rộng hệ thống cấp nước
92	CN xã Vĩnh Thuận			345			ĐVSNCL	Nước mặt	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>X</b>	<b>THỊ XÃ AN NHƠN</b>			<b>7.334</b>					
<b>X.1</b>	<b>Xã Nhơn An</b>			<b>4.603</b>					
93	CN 03 xã Đông An Nhơn		2020	4.603	10.171	TW+địa phương+vốn khác	DN	Nước ngầm	Nâng cấp, mở rộng công trình
<b>X.2</b>	<b>Xã Nhơn Tân</b>			<b>2.731</b>					
94	CN xã Nhơn Tân		2020	2.731	870	TW+địa phương+vốn khác	ĐVSNCL	Nước ngầm	Bổ sung nguồn nước, nâng cấp khu xử lý nước
<b>XI</b>	<b>TP QUY NHƠN</b>			<b>1.995</b>					
<b>XI.1</b>	<b>Xã Nhơn Châu</b>			<b>579</b>					
95	CN xã Nhơn Châu		2016	579	186.000	TW	DN	Nước ngầm	Nâng cấp công trình
<b>XI.2</b>	<b>Xã Nhơn Hải</b>			<b>1.416</b>					

STT	Danh mục công trình	Quyết định phê duyệt	Thời gian thực hiện	Công suất phục vụ (hộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Nguồn kinh phí	Đơn vị chủ trì	Nguồn nước (nước mặt, nước ngầm)	Nội dung thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn cho công trình
96	CN xã Nhơn Hải			1.416			DN	Nước ngầm	Bảo vệ nguồn nước, vận hành đảm bảo cấp nước...
<b>Tổng cộng</b>				<b>76.210</b>	<b>318.281</b>				

Ghi chú: - DVSNCL: Đơn vị sự nghiệp công lập;  
 - DN: Doanh nghiệp;  
 - HTX: Hợp tác xã; TW: Trung ương.

**Phụ lục 2**  
**DỰ KIẾN DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÊ DUYỆT LẬP VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP NƯỚC AN TOÀN**  
**NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

TT	Danh mục công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý		
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>Huyện An Lão</b>		<b>1</b>	<b>520</b>	<b>480</b>	<b>483</b>	<b>100,6</b>		<b>1</b>	
<i>I.1</i>	<i>Xã An Dũng</i>		<i>1</i>	<i>520</i>	<i>480</i>	<i>483</i>	<i>100,6</i>		<i>1</i>	
1	CNTT xã An Dũng		1	520	480	483	100,6		1	
<b>II</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		<b>4</b>	<b>1.828</b>	<b>3.058</b>	<b>1.592</b>	<b>52,1</b>	<b>4</b>		
<i>II.1</i>	<i>Xã Ân Hào Tây</i>		<i>1</i>	<i>517</i>	<i>880</i>	<i>555</i>	<i>63,1</i>	<i>1</i>		
2	CN xã Ân Hào Tây		1	517	880	555	63,1	1		
<i>II.2</i>	<i>Xã Ân Tín</i>		<i>1</i>	<i>333</i>	<i>475</i>			<i>1</i>		
3	CN Thôn Vạn Hội		1	333	475			1		
<i>II.3</i>	<i>Xã Ân Tường Đông</i>		<i>1</i>	<i>378</i>	<i>713</i>	<i>438</i>	<i>61,4</i>	<i>1</i>		
4	CN xã Ân Tường Đông		1	378	713	438	61,4	1		
<i>II.4</i>	<i>Xã Ân Tường Tây</i>		<i>1</i>	<i>600</i>	<i>990</i>	<i>599</i>	<i>60,5</i>	<i>1</i>		
5	CN xã Ân Tường Tây		1	600	990	599	60,5	1		
<b>III</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>	<b>1</b>		<b>5.600</b>	<b>11.600</b>	<b>10.555</b>	<b>91,0</b>		<b>1</b>	
<i>III.1</i>	<i>Xã Hoài Xuân</i>	<i>1</i>		<i>5.600</i>	<i>11.600</i>	<i>10.555</i>	<i>91,0</i>		<i>1</i>	
6	CN SH khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn	1		5.600	11.600	10.555	91,0		1	
<b>IV</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>	<b>4</b>		<b>8.890</b>	<b>28.943</b>	<b>25.760</b>	<b>89,0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
<i>IV.1</i>	<i>Xã Cát Minh</i>	<i>1</i>		<i>840</i>	<i>2.500</i>	<i>3.131</i>	<i>125,2</i>	<i>1</i>		
7	CN Cát Minh	1		840	2.500	3.131	125,2	1		
<i>IV.2</i>	<i>Xã Cát Nhơn</i>	<i>1</i>		<i>5.600</i>	<i>21.000</i>	<i>18.430</i>	<i>87,8</i>		<i>1</i>	

TT	Danh mục công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý		
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp
8	CN huyện Phù Cát	1		5.600	21.000	18.430	87,8		1	
IV.3	Xã Cát Hanh	1		1.000	2.300	1.576	68,5			1
9	CN xã Cát Hanh	1		1.000	2.300	1.576	68,5			1
IV.4	Xã Cát Khánh	1		1.450	3.143	2.623	83,5			1
10	CN Cát Khánh	1		1.450	3.143	2.623	83,5			1
<b>V</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>6.087</b>	<b>9.966</b>	<b>3.361</b>	<b>33,7</b>		<b>5</b>	
V.1	Xã Mỹ Chánh	1		2.000	3.800	1.779	46,8		1	
11	CN Mỹ Chánh	1		2.000	3.800	1.779	46,8		1	
V.2	Xã Mỹ Đức		1	1.200	2.000	806	40,3		1	
12	CN Mỹ Đức		1	1.200	2.000	806	40,3		1	
V.3	Xã Mỹ Phong	1		587	900	80	8,9		1	
13	CN Mỹ Phong	1		587	900	80	8,9		1	
V.4	Xã Mỹ Thành	1		900	1.000	386	38,6		1	
14	CN Mỹ Thành	1		900	1.000	386	38,6		1	
V.5	Xã Mỹ Châu		1	1.400	2.266	310	13,7		1	
15	CN Mỹ Châu		1	1.400	2.266	310	13,7		1	
<b>VI</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>4.060</b>	<b>7.380</b>	<b>6.578</b>	<b>89,1</b>		<b>3</b>	
VI.1	Xã Bình Tân		1	60	180	146	81,1		1	
16	CN Bình Tân		1	60	180	146	81,1		1	
VI.2	Xã Tây Giang	1		1.500	3.700	3.211	86,8		1	
17	CN Tây Giang - Tây Thuận	1		1.500	3.700	3.211	86,8		1	
VI.3	Xã Vĩnh An		1	2.500	3.500	3.221	92,0		1	
18	CN Vĩnh An - Bình Tường		1	2.500	3.500	3.221	92,0		1	
<b>VII</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>	<b>3</b>		<b>6.300</b>	<b>15.670</b>	<b>12.343</b>	<b>78,8</b>		<b>3</b>	
VII.1	Xã Phước Hiệp	1		3.000	6.870	9.366	136,3		1	

TT	Danh mục công trình	Loại hình		Công suất				Loại hình quản lý		
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Thiết kế (hộ)	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % hộ sử dụng thực tế/ thiết kế	HTX	Đơn vị sự nghiệp công lập	Doanh nghiệp
19	CN Phước Sơn	1		3.000	6.870	9.366	136,3		1	
VII.2	Xã Phước Nghĩa	1		1.800	3.800	2.572	67,7		1	
20	CN Phước Thuận	1		1.800	3.800	2.572	67,7		1	
VII.3	Xã Phước Quang	1		1.500	5.000	405	8,1		1	
21	CN Đông - Bắc Tuy Phước	1		1.500	5.000	405	8,1		1	
<b>VIII</b>	<b>Thị xã An Nhơn</b>	<b>2</b>		<b>2.180</b>	<b>6.563</b>	<b>7.334</b>	<b>111,7</b>		<b>1</b>	<b>1</b>
VIII.1	Xã Nhơn Tân	1		850	2.563	2.731	106,6		1	
22	CN xã Nhơn Tân	1		850	2.563	2.731	106,6		1	
VIII.2	Xã Nhơn An	1		1.330	4.000	4.603	115,1			1
23	CN 03 xã Đông An Nhơn	1		1.330	4.000	4.603	115,1			1
<b>IX</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		<b>2</b>	<b>447</b>	<b>1.010</b>	<b>564</b>	<b>55,8</b>		<b>2</b>	
IX.1	Xã Vĩnh Hòa		1	240	560	219	39,1		1	
24	CN xã Vĩnh Hòa		1	240	560	219	39,1		1	
IX.2	Xã Vĩnh Thuận		1	207	450	345	76,7		1	
25	CN xã Vĩnh Thuận		1	207	450	345	76,7		1	
<b>X</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		<b>1</b>	<b>800</b>	<b>1.746</b>	<b>46</b>	<b>2,6</b>			<b>1</b>
X.1	Xã Canh Hiển		1	800	1.746	46	2,6			1
26	CN suối Cầu		1	800	1.746	46	2,6			1
<b>XI</b>	<b>TP Quy Nhơn</b>	<b>2</b>		<b>1.500</b>	<b>2.550</b>	<b>1.995</b>	<b>78,2</b>			<b>2</b>
XI.1	Xã Nhơn Châu	1		300	1.000	579	57,9			1
27	CN xã Nhơn Châu	1		300	1.000	579	57,9			1
XI.2	Xã Nhơn Hải	1		1.200	1.550	1.416	91,4			1
28	CN xã Nhơn Hải	1		1.200	1.550	1.416	91,4			1
<b>Tổng cộng</b>		<b>16</b>	<b>12</b>	<b>38.212</b>	<b>88.966</b>	<b>70.611</b>	<b>79,4</b>	<b>5</b>	<b>17</b>	<b>6</b>